

Đơn vị: Trung tâm Phát triển hạ tầng

Chương: 505

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Phát triển hạ tầng công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý IV năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 4 năm 2025	Thực hiện quý 4 năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	13.177	10.223	149,41%	153,30%
I	Lệ phí				
2	Phí	868	619,70	71,39%	
3	Thu hoạt động sự nghiệp, cung ứng dịch vụ	12.309	9.603	78,02%	153,30%
	Thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ (Cho thuê bến bãi, nhà kho, Kí ốt, xử lý nước thải, xe ra vào KCN, CCN, cửa hàng dịch vụ, dịch vụ cung cấp nước sạch)	12.309	9.603	78,02%	153,30%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	12.292	8.518	69,30%	273,64%
I	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí	0	0	0	
1.1	Chi sự nghiệp kinh tế khác	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi hoạt động sự nghiệp, cung ứng dịch vụ	12.292	8.518	69,30%	273,64%
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế khác	12.292	8.518	69,30%	273,64%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.292	8.518	69,30%	273,64%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
III	Số nộp ngân sách nhà nước	1.763	2.078,90	117,92%	120,71%
I	Lệ phí				
2	Phí				
3	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (đất, phí, thuế GTGT)	1.763	2.078,90	117,92%	120,71%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.545	1.678	133,9%	58,0%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.545	1.678	133,9%	58,0%
i	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 4 năm 2025	Thực hiện quý 4 năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chỉ hoạt động kinh tế	1.319	527,00	39,95%	58,0%
7	Chỉ đánh giá quy hoạch tổng thể	1.225,70	1.151,00	93,91%	
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chỉ quản lý hành chính				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Tiền Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Trung Nghĩa

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 4 NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số thu được để lại	10.223	
I	Thu hoạt động thường xuyên	6.322,7	
1.1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng qua lại cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà	619,70	
1.2	- Thu tiền: Bến bãi; Thu tiền các PT vận tải, hàng rong, MB và khác; Thu tiền cho thuê nhà kho; Thu tiền Khu DV công nhân CCN Trung An (Kiot); Thu tiền cây nước, xe đậu, bến bãi; Thu tiền QLĐH CCN.	5.703,00	
II	Thu hoạt động xử lý nước thải KCN Mỹ Tho	3.900,000	
III	Các khoản nộp vào Ngân sách Nhà nước	2.078,00	
	- Nộp tiền, khấu hao HT, bến bãi; Nộp tiền thuê đất KCN, CCN, phí, thuế GTGT	2.078,00	
IV	Chi HD thường xuyên và HD xử lý nước thải KCN	8.518,90	
1	Chi cho người lao động	2.124,50	
	- Tiền lương, phụ cấp lương	880,00	
	- Tiền công	456,00	
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	88,00	
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	150,00	
	- Các khoản đóng góp	288,50	
	- Mục 6400: Các khoản TT khác (Tiền ăn)	262,00	
2	Chi quản lý hành chính	1.035,00	
	- Thanh toán DV công cộng	472,00	
	+ Thanh toán tiền điện	438,00	
	+ Thanh toán tiền nước	5,00	
	+ Thanh toán tiền nhiên liệu	13,00	
	+ Mục 6504: Vệ sinh môi trường	16,00	
	- Văn phòng phẩm	28,00	
	+ Văn phòng phẩm	23,00	
	+ Vật tư văn phòng khác	5,00	
	- Thông tin liên lạc	24,80	
	+ Cước điện thoại trong nước	4,00	
	+ Cước phí bưu chính	0,80	
	+ Dịch vụ internet	20,00	
	- Mục 6700: Công tác phí	236,70	
	+ Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	64,70	
	+ Mục 6703: Thuê phòng nghỉ	14,00	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	+ Mục 6704: Khoản công tác phí	158,00	
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	47,00	
	+ Mục 6751: Tiền thuê xe	43,00	
	+ Mục 6752: Tiền thuê đất nhà kho, trụ sở, đất CCN An Thạnh...	4,00	
	- SC thường xuyên văn phòng Cty, SC nhỏ máy móc thiết bị NMXLNT	273,50	
	+ Nhà cửa	76,50	
	+ Các thiết bị công nghệ thông tin	43,00	
	+ Tài sản và thiết bị văn phòng	2,00	
	+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	148,00	
	+ Sửa chữa nhỏ cơ quan (thiết bị tin học, bàn ghế...)	4,00	
3	Chi hoạt động nghiệp vụ	2.350,00	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.350,00	
	+ Chi phí chuyên môn khác	2.350,00	
	<i>Chi tiền hoá chất, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, tiền thu gom vận chuyển rác thải, chi chuyên môn khác...</i>	2.350,00	
4	Chi khác	333,40	
	- Chi khác	331,40	
	+ Chi tiếp khách	132,60	
	+ Chi khác	198,80	
	- Mục 7850: Chi cho công tác đảng tổ chức đảng cơ sở	2,00	
	+ Mục 7899: Khác	2,00	
6	Chi trích khấu hao TSCĐ	2.676,00	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.678	
1	Nguồn ngân sách trong nước	1.678	
	- Chi hoạt động kinh tế	1.678	
	+ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	+ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.678	
	+ <i>Chi đánh giá quy hoạch tổng thể CCN Quảng Khánh giai đoạn 2</i>	1.151	
	+ <i>Tiền điện chiếu sáng KCN Mỹ Tho</i>	5	
	+ <i>Tiền xăng phục vụ dọn vệ sinh, tuần tra KCN Mỹ Tho</i>	1	
	+ <i>Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay</i>	522	

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Diễm Phúc

Võ Văn Dũng

Nguyễn Trung Nghĩa